

Số: 509 /TB-STNMT

Gia Lai, ngày 24 tháng 12 năm 2018

**THÔNG BÁO**  
**Về việc bán đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia lai về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia lai về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia lai về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (dự kiến) để đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2018.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai thông báo bán đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018 đối với 12 khu vực mỏ chưa có kết quả thăm dò khoáng sản và 01 khu vực mỏ đã có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể như sau:

**1. Tên loại khoáng sản, giá khởi điểm, tiền đặt trước và Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (dự kiến):**

**1.1. Khu vực chưa thăm dò khoáng sản:**

| Số TT | Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực                       | Diện tích dự kiến, (ha) | Tài nguyên dự báo, (Q) (m <sup>3</sup> ) | Giá khởi điểm (mức thu), (R) (%) | Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, (R) (%) | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định với mức thu bằng giá khởi điểm, (T) (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (đồng) |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| (1)   | (2)                                                       | (3)                     | (4)                                      | (5)                              | (6)                                                                         | (7)                                                                                               | (8)=15% x (7)         | (9)                                     |
| 1     | Khu vực mỏ số: 01 - Mỏ đá xây dựng xã HBông, huyện Chu Sê | 1,74                    | 174.000                                  | 3                                | 10% x R                                                                     | 692.955.000                                                                                       | 103.940.000           | 595.480.000                             |

|    |                                                                                                                                                        |                                           |         |   |         |               |             |             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|---|---------|---------------|-------------|-------------|
| 2  | Khu vực mỏ số: 02 -<br>Mỏ đất san lấp xã<br>HBông, huyện Chư<br>Sê                                                                                     | 2,14                                      | 100.000 | 3 | 10% x R | 174.150.000   | 26.120.000  | 269.990.000 |
| 3  | Khu vực mỏ số: 03 -<br>Mỏ cát xây dựng thị<br>trấn Kbang, huyện<br>Kbang (chiều dài<br>khu vực mỏ khoảng<br>900m)                                      | 7,00                                      | 70.000  | 5 | 10% x R | 868.218.750   | 130.230.000 | 362.130.000 |
| 4  | Khu vực mỏ số: 04 -<br>Mỏ đất sét làm gạch<br>xã Song An, thị xã<br>An Khê                                                                             | 1,03                                      | 50.000  | 3 | 10% x R | 207.238.500   | 31.080.000  | 224.990.000 |
| 5  | Khu vực mỏ số: 05 -<br>Mỏ đất sét làm gạch<br>phường An Bình, thị<br>xã An Khê                                                                         | 4,06                                      | 120.000 | 3 | 10% x R | 497.372.400   | 74.600.000  | 365.620.000 |
| 6  | Khu vực mỏ số: 06 -<br>Mỏ cát xây dựng xã<br>Lơ Pang và xã Đak<br>Djưăng, huyện Mang<br>Yang (chiều dài khu<br>vực mỏ khoảng<br>900m).                 | 2,8                                       | 44.000  | 5 | 10% x R | 545.737.500   | 81.860.000  | 297.480.000 |
| 7  | Khu vực mỏ số: 07 -<br>Mỏ cát xây dựng xã<br>Kông Yang huyện<br>Kông Chro và xã<br>Yang Bắc, huyện<br>Đak Pơ (chiều dài<br>khu vực mỏ khoảng<br>900m). | 8,25                                      | 82.500  | 5 | 6% x R  | 1.023.257.813 | 153.480.000 | 379.680.000 |
| 8  | Khu vực mỏ số: 08 -<br>Mỏ cát xây dựng xã<br>Ia Rô, thị xã Ayun<br>Pa (chiều dài khu<br>vực mỏ khoảng<br>725m)                                         | 4,5                                       | 45.000  | 5 | 10% x R | 558.140.625   | 83.720.000  | 337.490.000 |
| 9  | Khu vực mỏ số: 09 -<br>Mỏ đất san lấp xã<br>Chư Băh, thị xã<br>Ayun Pa.                                                                                | Khu vực<br>I: 1,37<br>Khu vực<br>II: 1,28 | 265.000 | 3 | 10% x R | 461.497.500   | 69.220.000  | 337.380.000 |
| 10 | Khu vực mỏ số: 10 -<br>Mỏ cát xây dựng xã<br>Ia Mơ, huyện Chư<br>Prông (chiều dài khu<br>vực mỏ khoảng 600<br>m).                                      | 2,4                                       | 40.000  | 5 | 10% x R | 496.125.000   | 74.420.000  | 281.240.000 |
| 11 | Khu vực mỏ số: 11 -<br>Mỏ đá xây dựng xã<br>HBông, huyện Chư<br>Sê                                                                                     | 2,98                                      | 298.000 | 3 | 6% x R  | 1.186.785.000 | 178.020.000 | 712.940.000 |
| 12 | Khu vực mỏ số: 12 -<br>Mỏ đất san lấp xã Ia<br>Rstom, huyện<br>Krông Pa                                                                                | 2,12                                      | 64.000  | 3 | 10% x R | 111.456.000   | 16.720.000  | 347.750.000 |

## 1.2. Khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản:

| Số TT | Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực                       | Diện tích khu vực (ha) | Trữ lượng cấp 122 được phê duyệt, Q (m3) | Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, T (đồng) | Giá khởi điểm (đồng) | Bước giá (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) |
|-------|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
| (1)   | (2)                                                       | (3)                    | (4)                                      | (5)                                             | (6)                                           | (7)= (6)             | (8)=10% x(7)    | (9)=15%(7)            |
| 1     | Khu vực mỏ số: 01 - Mỏ cát xây dựng xã Ayun, huyện Chư Sê | 4,32                   | 68.553                                   | 5                                               | 765.244.285                                   | 765.244.285          | 76.524.000      | 114.780.000           |

## 2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá

Trong vòng 30 ngày, từ ngày 25/01/2019 đến ngày 25/02/2019.

**3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

## 4. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá:

Bắt đầu từ 8h00' ngày 15/3/2019 (thời gian cụ thể có thông báo sau)

## 5. Cơ quan tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Gia Lai

**6. Địa điểm tổ chức bán đấu giá:** Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Gia Lai - số 46 Lê Thành Tôn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

**7. Phương thức đấu giá:** Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu kín, số vòng bỏ phiếu từ 02 (hai) vòng trở lên.

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản liên hệ Phòng Khoáng sản- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai; địa chỉ: tầng 6, trụ sở Liên cơ quan, số 17 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; điện thoại: 0269.3715209 để được hướng dẫn chi tiết./.

### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- GD, các PGD Sở (b/c);
- Bộ phận TN&TKQ - Sở TN&MT (niêm yết);
- Trung tâm DVBDGTS tỉnh Gia Lai (niêm yết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (niêm yết);
- UBND các xã nơi có mỏ bán đấu giá (niêm yết);
- Báo Gia Lai 02 số cách nhau 03 ngày (đưa tin);
- Trang Website Sở TN và MT;
- Lưu VT, KS.

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Thanh Bình

